TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 18/6/2019
V/v : "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Nguyễn Văn Nhiên.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :*** Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 18/6/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2019/TLPT- HNGĐ ngày 18/4/2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ - ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 07/5/2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2019/QĐ-PT ngày 30/5/2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Bùi Đình Q, sinh năm 1978. (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà 822, đường L, tổ dân phố P3, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Hải N, sinh năm 1982. (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà 20, đường L 4, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.
2. Anh Vi Xuân Đ, sinh năm 1979. (Anh Đ ủy quyền cho chị T)

Địa chỉ: Số nhà 5A, Ngõ 161, đường C, khu H 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964.
4. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1966 (Bà M ủy quyền cho ông C).

Địa chỉ: Phố N, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

(Ông C có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

***Người kháng cáo:** anh Bùi Đình Q, chị Nguyễn Hải N, chị Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Bùi Đình Q trình bày:* Anh và chị Nguyễn Hải N kết hôn ngày 22/12/2006, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trước khi cưới được tự do tìm hiểu, vợ chồng lấy nhau tự nguyện không bị ai ép buộc. Khi cưới được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi cưới vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, to tiếng, xúc phạm và xô xát nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày cả về tình cảm và kinh tế. Chị N và anh không thống nhất với nhau về bất kỳ vấn đề gì trong gia đình. Chị N không tôn trọng gia đình chồng, nói láo với bố mẹ chồng. Vợ chồng sống không còn tình cảm nhưng vì các con còn nhỏ anh đã cố gắng chịu đựng để không ảnh hưởng đến tâm lý của các con. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh đã được gia đình hai bên nhiều lần hòa giải nhưng không thể hòa giải được. Hai năm nay vợ chồng anh chỉ sống chung nhà nhưng đã ly thân nhau, không ai còn mối quan hệ với ai cả về tình cảm và kinh tế.

Đến nay anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung với chị N, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 02 (hai) con chung là Bùi Mai A, sinh ngày 03/10/2007 và Bùi Quang M, sinh ngày 10/02/2011. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi hai con. Anh làm nghề thuốc đông y gia truyền, thu nhập của anh là 15.000.000đ/1tháng, anh xác định đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con.

- Về tài sản chung: Anh và chị N có tài sản chung nhưng anh đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Anh và chị N không nợ ai cũng không ai nợ anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có nợ ông C, bà M nhưng anh đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

**Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Hải N trình bày:*

Chị và anh Bùi Đình Q kết hôn tự nguyện và được UBND phường T, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn anh Q ham chơi, không quan tâm đến vợ con và cũng không chăm sóc nuôi dậy con cái, mâu thuẫn trong gia đình thường xuyên xảy ra. Quá trình chung sống anh Q vẫn không thay đổi, thường xuyên lấy cớ gây sự, đập điện thoại di động của chị. Mang xe ô tô của chị gắn định vị theo dõi, cho người theo dõi, kiểm soát cuộc sống riêng của chị. Thời gian gần đây chị phát hiện anh Q có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên anh Q thường xuyên kiếm cớ về nhà gây sự, khóa cửa không cho chị vào nhà. Chị xác định mâu thuẫn giữa vợ

chồng chị đã rất trầm trọng, anh chị đã sống ly thân nhau, không còn mối quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Chị nhất trí ly hôn với anh Q.

- Về con chung: Chị và anh Q có 02 (hai) con chung là Bùi Mai A, sinh ngày 03/10/2007 và Bùi Quang M, sinh ngày 10/02/2011. Chị yêu cầu được nuôi cả hai con chung. Chị yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi 02 con với mức 4 triệu đồng/tháng/2 cháu. Hiện tại chị đang làm Phó trưởng khoa dân vận trường C tỉnh B, thu nhập ổn định khoảng hơn 7 triệu đồng/tháng, ngoài ra chị có thu nhập thêm do kinh doanh khoảng 15 triệu đồng/1 tháng. Tổng thu nhập khoảng 22 triệu đồng/1tháng. Chị xác định đủ điều kiện để nuôi dưỡng chăm sóc các cháu.

- Về tài sản chung: Chị đề nghị Tòa án xem xét chia đôi tài sản chung của vợ chồng chị, cụ thể:

+ 01 chiếc xe ô tô Hundai Biển kiểm soát 98A-079.**;

+ 01 chiếc xe ô tô Camry Biển kiểm soát 98A-142.**;

Tài sản chung là đồ dùng trong gia đình tại số nhà 822, đường L, tổ dân phố P 3, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Gồm:

+ 02 (hai) ti vi, 01 tủ lạnh,1 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách, 01 kệ gỗ để tivi phòng khách, 04 giường ngủ, 01 máy tính + máy in để bàn, 03 điều hòa, 02 lọ lục bình

+ Đất và ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Năm 2012 vợ chồng chị mua của anh S chị H, mọi thủ tục thỏa thuận mua bán và giao dịch về việc mua bán anh Q là người trực tiếp giao dịch. Chị có đến xem nhà trước khi mua, chị thấy hợp lý nên đồng ý mua, nhà xây mới hoàn toàn, không phải sửa sang gì, do vợ chồng chị cho vợ chồng chị T, anh Đ ở nhờ nên anh chị T, Đ chỉ việc dọn đến ở. Nguồn tiền mua nhà đất trên có được là do anh Q được chia lợi nhuận từ việc cổ phần trong Công ty TNNH T và Phòng khám đa khoa P từ năm 2009.

Chị đề nghị giao cho chị chiếc xe ô tô Huyndai Biển kiểm soát 98A-079.**, còn lại các tài sản khác giao cho anh Q, anh Q trích chia chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị.

- Về công nợ: Chị và anh Q không nợ ai, cũng không ai nợ anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với yêu cầu giải quyết về tài sản của chị N, anh Q trình bầy:

Anh xác định vợ chồng có tài sản chung như sau:

+ 01 chiếc xe ô tô Huyndai i10, Biểm kiểm soát 98A-079.** chị N đang quản lý sử dụng, 01 chiếc xe ô tô Camry Biển kiểm soát 98A-142.** anh quản lý sử dụng, xe do bị tai nạn đã bán cho ông C, bà M được 550.000.000 đồng, nhưng anh đồng ý trích chia cho chị N giá trị bằng 1/2 chiếc xe ô tô trên tại thời điểm định giá. Tài sản trong nhà như chị N đề nghị 02 ti vi, 01 tủ lạnh, 1 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách, 01 kệ gỗ để tivi phòng khách, 04 giường ngủ, 01 máy tính để bàn +máy in, 03 điều hòa, 02 lọ lục bình. Đối với tài sản trên có 01 bộ bàn ghế gỗ là của bố mẹ đẻ anh nhưng anh đồng ý chia cho chị N giá trị bằng tiền 1/2 bộ bàn ghế trên tại thời điểm định giá, còn các tài sản khác anh xác định là tài sản chung vợ chồng, anh đồng ý giao

cho chị N chiếc xe ô tô Huyndai i10, Biển kiểm soát 98A-079.**, còn các tài sản khác giao cho anh, anh đồng ý trích chia bằng tiền cho chị N nhưng đề nghị xem xét về công sức đóng góp để chia.

+ Đối với tài sản là đất và ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 05A, ngõ 161, đường C, khu H 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang anh xác định không phải là tài sản chung vợ chồng, anh xác định là của chị Nguyễn Thị T và chồng là anh Vi Xuân Đ nhờ anh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ (chị T là con cậu ruột của anh). Năm 2012, chị T mua nhà đất này và mua của ai thì anh không biết, do chị T lúc đó có mâu thuẫn với anh Đ và không có hộ khẩu thường trú ở BG nên chị T bảo anh là chị T mua nhà đất trên giấu không cho chồng biết. Khi làm hợp đồng mua bán nhà đất với vợ chồng người bán thì chị T trực tiếp đi làm các thủ tục như: Thỏa thuận mua bán, thanh toán tiền, đóng thuế, làm thủ tục qua bộ phận một cửa... đến khi ra được bìa đỏ. Chị T và anh có viết tay văn bản thỏa thuận nhờ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị T tự lập. Đây là ngôi nhà đầu tiên mang tên anh nên anh nghĩ đơn giản là đứng tên trong giấy một mình thì khi nào chuyển nhượng sang tên vợ chồng chị T cũng chỉ cần một mình anh làm thủ tục nên không cần chị N ký. Khi mua nhà đất chỉ xây thô, chưa trát, chưa hoàn thiện, sau khi mua vợ chồng chị T hoàn thiện và về ở đó đến nay.

Chị N cho rằng nhà đất trên anh chị mua được bằng nguồn tiền do anh được chia lợi nhuận từ việc cổ phần trong Công ty TNNH T và Phòng khám đa khoa P từ năm 2009 là không đúng, anh có cổ phần vào phòng khám và là Chủ tịch Hội đồng quản trị nhưng do không có kinh nghiệm quản lý và không có tiền để đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, khi thành lập Công ty thì có nhiều Công ty khác có máy móc thiết bị y tế đặt vào Công ty của anh để cùng hưởng lợi nhuận nên Công ty không phải trang bị về máy móc y tế. Khi Công ty làm ăn thua lỗ hoặc không có bệnh nhân thì họ chuyển máy móc đi chỗ khác làm.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T trình bày:***

Chị N cho rằng nhà đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ: Số nhà 05A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng chị N, anh Q và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho chị N, anh Q thì anh chị không đồng ý với lý do: Nhà đất này là của vợ chồng chị mua năm 2012 nhờ anh Q đứng tên hộ. Chị mua của vợ chồng anh Mai Văn S và chị Phạm Thị H, có địa chỉ tại chợ H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang với giá 640.000.000 đồng. Khi mua nhà đất trên thì chị T là người thỏa thuận và mua bán với vợ chồng anh S và làm tất cả các thủ tục khác nhưng đứng tên người mua là anh Q. Chị T nhờ anh Bùi Đình Q đứng tên trong giấy chứng nhận và hợp đồng chuyển nhượng vì khi mua chị chưa có hộ khẩu thường trú tại Bắc Giang và thời điểm đó vợ chồng chị mâu thuẫn nên chị giấu không cho chồng chị biết, giữa chị và anh Q có viết tay văn bản thỏa thuận nhờ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chữ viết do chị tự lập. Sau khi mua nhà đất xong thì vợ chồng chị hòa hợp, hạnh phúc nên chị đã nói cho anh Đ biết. Ngay sau khi mua nhà đất vợ chồng chị cùng hoàn thiện nhà hết 500.000.000 đồng và dọn về nhà đất đó ở từ tháng 12/2012 đến nay.

Sau khi mua một thời gian anh Q, chị N có nói với vợ chồng chị là chuyển tên nhà đất sang vợ chồng chị không thuế phí đắt, nhưng do chị bận và chị nghĩ anh Q đứng tên hộ thì không vấn đề gì nên chưa chuyển. Khoảng năm 2016 vợ chồng chị có nói với chị N, anh Q chuyển tên sang cho vợ chồng chị thì chị N không đồng ý nữa. Thời gian này chị N đã có trục trặc về tình cảm với anh Q nên chị N không đồng ý chuyển tên sang cho vợ chồng chị.

Do vậy chị xác định việc chị N đòi chia tài sản là nhà đất của vợ chồng chị là hoàn toàn không có căn cứ, chị không thuê, không mượn tài sản của vợ chồng anh Q, chị N. Chị đề nghị Tòa án buộc anh Q làm các thủ tục theo quy định của pháp luật để công nhận quyền sở hữu tài sản trên là của vợ chồng chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vi Xuân Đ trình bày: Đồng ý với ý kiến của chị T, anh ủy quyền toàn bộ cho chị T tham gia giải quyết việc kiện và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị M thống nhất trình bày:*** Anh Bùi Đình Q có vay của ông bà số tiền 900.000.000 đồng để mua xe ô tô Camry năm 2017, sau 01 năm anh Q không có tiền trả nên đã bán chiếc xe ô tô trên cho ông bà với giá 550.000.000 đồng để trừ nợ. Hiện nay anh Q vẫn còn nợ ông bà 350.000.000 đồng, khoản vay này không liên quan gì đến chị N. Ông, bà là chỗ quen biết với anh Q nên ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, để ông bà tự thỏa thuận với anh Q.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Đình Q và chị Nguyễn Hải N. Về con chung: Đề nghị giao cả hai con chung cho chị N, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng/01cháu. Tổng 4.000.000 đồng/02 cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị N, đề nghị xác định toàn bộ tài sản chị N đề nghị Tòa án giải quyết là tài sản chung vợ chồng, đề nghị chia đôi giá trị tài sản, cụ thể: Giao cho chị N quản lý chiếc xe ô tô Huyndai i10, Biển kiểm soát 98A-079.** trị giá 220.000.000 đồng, còn các tài sản khác giao cho anh Q, anh Q phải trích chia bằng tiền cho chị N đảm bảo bằng 1/2 giá trị tài sản.

*Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/HNGĐ - ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 71, Điều 72, Điều 33- Luật hôn nhân và gia đình; Điều 184, Điều 192, Điều 195; Điều 219- Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273; Điều 238- Bộ luật tố tụng dân sự. điểm a, b, e, khoản 5, Điều 27; điểm a, khoản 7, Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Đình Q với chị Nguyễn Hải N.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Mai A, sinh ngày 03/10/2007 cho anh Bùi Đình Q trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Bùi Quang M, sinh ngày 10/02/2011 cho chị Nguyễn Hải N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Đình Q và chị Nguyễn Hải N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Bùi Đình Q và chị Nguyễn Hải N không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh Q và chị N thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

3. Về tài sản chung

* Giao cho anh Bùi Đình Q được sở hữu giá trị tài sản 01 chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 98A-142.** và 02 ti vi, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách, 01 kệ gỗ để tivi phòng khách, 04 giường ngủ, 01 máy tính để bàn + máy in, 03 điều hòa, 02 chiếc lọ lục bình, 01 tủ lạnh. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B mang tên anh Bùi Đình Q (Anh Bùi Đình Q phải trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho chị N số tiền là: 323.805.000 đồng)

Tạm giao cho anh Bùi Đình Q phần tài sản là giá trị hoàn thiện nhà của chị Nguyễn Thị T và anh Vi Xuân Đ là 252.000.000 đồng.

* Giao cho chị Nguyễn Hải N được sở hữu tài sản là 01 chiếc xe ô tô Hyundai i10, Biển kiểm soát 98A-079.** và được nhận tài sản do anh Q trích chia là 323.805.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

5. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T và anh Vi Xuân Đ đối với yêu cầu đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu đối với tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 533, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B mang tên anh Bùi Đình Q.

6. Về chi phí định giá và thẩm định đo đạc: Anh Q phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định. Chị N phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định.

Anh Q phải trả cho chị N 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định định giá. (Xác nhận chị N đã nộp xong)

7. Về án phí: Anh Bùi Đình Q phải chịu 150.000 đồng án phí HNGĐ -ST và 46.800.600 đồng tiền án phí chia tài sản chung (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2016/0000059 ngày 28/3/2018).

Chị Nguyễn Hải N phải chịu 150.000 đồng án phí HNGĐ-ST và 25.752.000 đồng án phí chia tài sản chung (được trừ số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2012/06821 ngày 16/7/2018).

Chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/07150. Trả lại cho chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ 300.000 đồng theo

biên lai thu số AA/2012/07151 do nộp thừa. Xác nhận anh chị đã nộp xong tiền án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 28/02/2019 bị đơn là chị Nguyễn Hải N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ - ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, lý do: Kết luận trong bản án và quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của chị. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả lại hồ sơ vụ án cho TAND thành phố B xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 08/3/2019 chị Nguyễn Hải N có văn bản ý kiến bổ sung đơn kháng cáo, chị Ninh cho rằng án sơ thẩm giải quyết nuôi con chung và phân chia tài sản chung chưa phù hợp quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của chị và con chung. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm giao cả hai con chung cho chị nuôi và anh Q phải cấp dưỡng nuôi 2 con chung theo mức 4 triệu đồng/ 1tháng/ 2 con; tăng thêm tiền trích chia tài sản cho chị.

- Ngày 11/3/2019 anh Bùi Đình Q kháng cáo phần con chung, tài sản chung của bản án sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ - ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, lý do: Vì tính chất công việc chị N hay phải đi công tác tại địa bàn các huyện nên không đảm bảo thời gian chăm sóc con; Thu nhập của chị N không đáp ứng được nhu cầu ăn học của các con; chị N có hành vi ngăn cản, cấm đoán các con không cho gặp người thân bên nội; hiện chị N đang phải thuê nhà ở. Về phía anh thì hiện đã nghỉ làm nhà nước, kinh doanh tại địa phương, có nhiều thời gian chăm sóc con, có điều kiện đảm bảo cuộc sống, chăm lo tốt nhất cho các con ăn học, có nhà đất của bố mẹ cho đảm bảo nơi ăn ở cho các con. Đề nghị giao cả 2 con cho anh nuôi và không cần chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B là do anh đứng tên hộ chị T, anh Đ. Việc công nhận đây là tài sản chung của anh và chị N là không đúng, đề nghị xem xét xác định tài sản đó là của chị T, anh Đ.

- Ngày 11/3/2019 chị Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ - ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, lý do: Tài sản Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B là do anh Q đứng tên hộ chị T, anh Đ. Đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản của chị T, anh Đ và trả lại cho vợ chồng chị.

*Tại phiên tòa phúc thẩm anh Q không rút đơn khởi kiện, các đương sự không rút đơn kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về con chung: anh Q, chị N thỏa thuận để chị N nuôi 2 con chung là: Bùi Mai A, sinh ngày 03/10/2007 và Bùi Quang M, sinh ngày 10/02/2011. Anh Bùi Đình Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Hải N theo mức 2.000.000 đồng / 1 tháng/ 1 con, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019 đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: hàng tháng anh Q chuyển tiền vào tài khoản số 43110000375*** đăng ký tên chị Nguyễn Hải N tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bắc Giang. Sau khi ly hôn, anh Bùi Đình Q không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh Q thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

- Về tài sản chung:

+ Anh Q, chị N thỏa thuận: Đối với tài sản là động sản cấp sơ thẩm đã phân chia theo tỷ lệ chị N được hưởng 40% giá trị, anh Q được hưởng 60% giá trị, anh Q, chị N thỏa thuận đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã giải quyết: Giao cho anh Bùi Đình Q được sở hữu giá trị tài sản 01 chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 98A-142.** và 02 ti vi, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách, 01 kệ gỗ để tivi phòng khách, 04 giường ngủ, 01 máy tính để bàn + máy in, 03 điều hòa, 02 chiếc lọ lục bình, 01 tủ lạnh; Tổng tài sản là động sản: 1.015.200.000 đồng; chị N được hưởng 40% giá trị tài sản = 406.080.000 đồng. Anh Q được hưởng 60% giá trị tài sản = 609.120.000 đồng. Giao cho chị N tài sản là chiếc xe ô tô Hyundai i10, Biển kiểm soát 98A-079.** giá: 220.000.000 đồng, giao anh Q các tài sản là động sản còn lại trị giá 795.200.000 đồng. Anh Q phải trích chia tài sản chênh lệch cho chị N là 186.080.000 đồng.

+ Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B mang tên anh Bùi Đình Q thì anh Q, chị N thỏa thuận: Giao cho anh Q được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất. Tài sản chung của anh Q, chị N sau khi trừ đi phần tài sản của anh Đ, chị T hoàn thiện còn lại là: 940.625.000đồng - 252.000.000đồng = 688.625.000 đồng, anh Q có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho chị N theo tỷ lệ 40% giá trị tài sản= 275.450.000 đồng, anh Q được hưởng 60% giá trị tài sản= 413.175.000 đồng. Tạm giao cho anh Bùi Đình Q phần tài sản là giá trị hoàn thiện nhà của chị Nguyễn Thị T và anh Vi Xuân Đ là 252.000.000 đồng.

Việc sang tên chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B anh Bùi Đình Q và chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ sẽ tự thỏa thuận giải quyết sau.

Chị Nguyễn Thị T đồng ý với sự thỏa thuận của anh Q, chị N nêu trên. Chị đồng ý với quyết định của anh Q miễn là sau này anh Q sang tên, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho chị và anh Đ.

-Về chi phí định giá và thẩm định đo đạc: Anh Q phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định. Chị N phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định. Anh Q phải trả cho chị N 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

- Về án phí: Các đương sự anh Q, chị N, chị T đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn C không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ Điều 300; khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật; án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu, hoàn trả các đương sự tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp cho Tòa án nhân dân thành phố B trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ có văn bản ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3].Về quan hệ hôn nhân các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]. Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận của các đương sự như sau:

[4.1]. Về con chung: anh Q, chị N thỏa thuận để chị N nuôi 2 con chung là Bùi Mai A, sinh ngày 03/10/2007 và Bùi Quang M, sinh ngày 10/02/2011. Anh Bùi Đình Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Hải N theo mức 2.000.000 đồng / 1 tháng/ 1 con, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019 đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: hàng tháng anh Q chuyển tiền vào tài khoản số 43110000375*** đăng ký tên chị Nguyễn Hải N tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bắc Giang. Sau khi ly hôn, anh Bùi Đình Q không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh Q thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

[4.2]. Về tài sản chung:

[4.2.1]. Đối với tài sản là động sản cấp sơ thẩm đã phân chia theo tỷ lệ chị N được hưởng 40% giá trị, anh Q được hưởng 60% giá trị, anh Q, chị N đề nghị giữ

nguyên như bản án sơ thẩm đã giải quyết: Giao cho anh Bùi Đình Q được sở hữu giá trị tài sản 01 chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 98A-142.** và 02 ti vi, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách, 01 kệ gỗ để tivi phòng khách, 04 giường ngủ, 01 máy tính để bàn + máy in, 03 điều hòa, 02 chiếc lọ lục bình, 01 tủ lạnh; Tổng tài sản là động sản: 1.015.200.000 đồng; chị N được hưởng 40% giá trị tài sản = 406.080.000 đồng. Anh Q được hưởng 60% giá trị tài sản = 609.120.000 đồng. Giao cho chị N tài sản là chiếc xe ô tô Hyundai i10, Biển kiểm soát 98A-079.** giá: 220.000.000 đồng, giao anh Q các tài sản là động sản còn lại trị giá 795.200.000 đồng. Anh Q phải trích chia tài sản cho chị N là 186.080.000 đồng.

[4.2.2]. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H 2, phường T, thành phố B mang tên anh Bùi Đình Q thì anh Q, chị N thỏa thuận: giao cho anh Q được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất. Tài sản chung của anh Q, chị N sau khi trừ đi phần tài sản của anh Đ, chị T hoàn thiện còn lại là: 940.625.000đồng - 252.000.000 đồng = 688.625.000 đồng, anh Q có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho chị N theo tỷ lệ 40% giá trị tài sản= 275.450.000 đồng, anh Q được hưởng 60% giá trị tài sản= 413.175.000 đồng.

Tạm giao cho anh Bùi Đình Q phần tài sản là giá trị hoàn thiện nhà của chị Nguyễn Thị T và anh Vi Xuân Đ là 252.000.000 đồng.

Việc sang tên chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B anh Bùi Đình Q và chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ sẽ tự thỏa thuận giải quyết sau.

[4.2.3]. Về chi phí định giá và thẩm định tài sản: Anh Q phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định. Chị N phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định. Anh Q phải trả cho chị N 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá. Xác nhận chị N đã nộp xong.

[4.2.4]. Về án phí: Các đương sự đề nghị giải quyết theo pháp luật.

[4.3]. HĐXX thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX căn cứ quy định tại Điều 300; khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Q xác định có nợ ông Nguyễn Văn C, bà Hoàng Thị M số tiền 350.000.000 đồng, nhưng ông C, bà M không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này; Chị N xác định không nợ ai, không đề nghị Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ. Vì vậy HĐXX phúc thẩm không đặt ra giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng :

[6.1]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản: Các đương sự phải chịu án phí theo giá trị tài sản được hưởng; anh Q phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[6.2]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự được chấp nhận, sửa án sơ thẩm nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả các đương sự có kháng cáo mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 300; khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của các đương sự Bùi Đình Q, Nguyễn Hải N, Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ - ST ngày 25/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Áp dụng Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 71, Điều 72, Điều 33- Luật hôn nhân và gia đình; Điều 184, Điều 192, Điều 195; Điều 219- Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 148; Điều 238; khoản 3, Điều 296 - Bộ luật tố tụng dân sự; các điểm a, b, e, khoản 5, Điều 27; điểm b, khoản 6, Điều 27; điểm a, khoản 7, Điều 27; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Bùi Đình Q, Nguyễn Hải N về phần giải quyết nuôi con chung, tài sản chung là động sản. Nội dung thỏa thuận của các đương sự như sau:

+ Về con chung: anh Bùi Đình Q, chị Nguyễn Hải N thỏa thuận để chị N nuôi 2 con chung là: Bùi Mai A, sinh ngày 03/10/2007 và Bùi Quang M, sinh ngày 10/02/2011. Anh Bùi Đình Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Hải N theo mức 2.000.000 đồng / 1 tháng/ 1 con, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019 đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: hàng tháng anh Q chuyển tiền vào tài khoản số 43110000375*** đăng ký tên chị Nguyễn Hải N tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bắc Giang. Sau khi ly hôn, anh Bùi Đình Q không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh Q thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

+ Về tài sản chung: Đối với tài sản là động sản đã phân chia theo tỷ lệ chị N được hưởng 40% giá trị, anh Q được hưởng 60% giá trị, anh Q, chị N thỏa thuận:

Giao cho anh Bùi Đình Q được sở hữu giá trị tài sản 01 chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 98A-142.** và 02 ti vi, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách, 01 kệ gỗ để tivi phòng khách, 04 giường ngủ, 01 máy tính để bàn + máy in, 03 điều hòa, 02 chiếc lọ lục bình, 01 tủ lạnh có tổng trị giá là 795.200.000 đồng (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng).

Giao cho chị N được sở hữu tài sản là chiếc xe ô tô Hyundai i10, Biển kiểm soát 98A-079.** có trị giá: 220.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản là động sản: 1.015.200.000 đồng (Một tỷ, không trăm mười lăm triệu, hai trăm nghìn đồng); chị N được hưởng 40% giá trị tài sản = 406.080.000

đồng (Bốn trăm linh sáu triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng), anh Q được hưởng 60% giá trị tài sản = 609.120.000 đồng (Sáu trăm linh chín triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng). Anh Bùi Đình Q có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Hải N là 186.080.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự anh Bùi Đình Q, chị Nguyễn Hải N, chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ (anh Đ ủy quyền toàn bộ cho chị T) về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H 2, phường T, thành phố B. Nội dung thỏa thuận của các đương sự như sau:

+ Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B mang tên anh Bùi Đình Q thì anh Q, chị N, chị T thỏa thuận: giao cho anh Q được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất. Tài sản chung của anh Q, chị N sau khi trừ đi phần tài sản của anh Đ, chị T hoàn thiện còn lại giá trị là: 940.625.000 đồng - 252.000.000 đồng = 688.625.000 đồng. Anh Q được hưởng 60% giá trị tài sản= 413.175.000 đồng (Bốn trăm mười ba triệu, một trăm bẩy lăm nghìn đồng); anh Q có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị N theo tỷ lệ 40% giá trị tài sản = 275.450.000 đồng (Hai trăm bẩy mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Tạm giao cho anh Bùi Đình Q phần tài sản là giá trị hoàn thiện nhà của chị Nguyễn Thị T và anh Vi Xuân Đ là 252.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu đồng).

+ Việc sang tên chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 553, tờ bản đồ số 24, diện tích 76,6m2; địa chỉ tại số nhà 5A, ngõ 161, đường C, khu H2, phường T, thành phố B, anh Bùi Đình Q và chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ tự thỏa thuận giải quyết sau.

-Tổng giá trị tài sản anh Bùi Đình Q được hưởng là 1.022.295.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi hai triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng), chị Nguyễn Hải N được hưởng là 681.530.000 đồng (Sáu trăm tám mươi mốt triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản anh Bùi Đình Q có nghĩa vụ trích chia cho chị Nguyễn Hải N là 461.530.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi mốt triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)

3. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá và thẩm định tài sản: Anh Bùi Đình Q phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản. Chị Nguyễn Hải N phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản. Xác nhận chị N đã nộp và chi phí 3.000.000 đồng. Anh Bùi Đình Q phải trả cho chị Nguyễn Hải N 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

- Về án phí:

+ Anh Bùi Đình Q phải chịu 42.668.850 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm năm mươi đồng) án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

+ Chị Nguyễn Hải N phải chịu 31.261.200 đồng (Ba mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn, hai trăm đồng) án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) đã nộp tại biên lai số AA/2012/06821 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

+ Chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/07150, trả lại cho chị Nguyễn Thị T, anh Vi Xuân Đ 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/07151 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị T, anh Đ đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm.

+ Về án phí phúc thẩm: các đương sự anh Bùi Đình Q, chị Nguyễn Hải N, chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000281 ngày 04/3/2019, anh Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000295 ngày 11/3/2019, chị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000294 ngày 11/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Các nội dung khác:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-TAND thành phố B;
-Chi cục THADS thành phố B;
-Cổng thông tin điện tử;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng